



VĂN KIẾN GIA NHẬP

WTO

CỦA VIỆT NAM

- * BÁO CÁO CỦA BAN CÔNG TÁC
VỀ VIỆC VIỆT NAM GIA NHẬP WTO
- * BIỂU CAM KẾT VỀ HÀNG HÓA
- * BIỂU CAM KẾT VỀ DỊCH VỤ
CỦA VIỆT NAM TRONG WTO



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

VĂN KIẾN GIA NHẬP WTO CỦA VIỆT NAM

VĂN KIẾN GIA NHẬP

WTO

CỦA VIỆT NAM

- BÁO CÁO CỦA BAN CÔNG TÁC
- BIỂU CAM KẾT VỀ HÀNG HOÁ CỦA VIỆT NAM TRONG WTO
- BIỂU CAM KẾT VỀ DỊCH VỤ CỦA VIỆT NAM TRONG WTO

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG-XÃ HỘI

LỜI GIỚI THIỆU

Vào thời điểm này chúng ta đã kết thúc chặng đường 11 năm với hơn 200 cuộc đàm phán song phương và đa phương đầy khó khăn, phức tạp. Để trở thành thành viên chính thức của WTO, Việt Nam đồng ý tuân thủ toàn bộ các hiệp định và các quy định mang tính ràng buộc của WTO từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên, do Việt Nam đang phát triển ở trình độ thấp, lại đang trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế bao cấp sang kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, nên Việt Nam yêu cầu và được WTO chấp nhận lộ trình thực hiện một số cam kết có liên quan đến thuế tiêu thụ đặc biệt, trợ cấp phi nông nghiệp, quyền kinh doanh v.v... Thời cơ mới và vận hội mới đang tới, thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam là rất lớn. Nội dung các văn kiện và cam kết của Việt Nam trong WTO đang được nhân dân, nhất là giới doanh nhân, doanh nghiệp rất quan tâm.

Nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin về tài liệu quý giá này, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội cho xuất bản cuốn sách "VĂN KIỆN GIA NHẬP WTO CỦA VIỆT NAM". Nội dung cuốn sách giới thiệu toàn văn văn kiện và những cam kết của Việt Nam trong WTO, gồm có 3 phần chính:

- Phần thứ nhất: Báo cáo của Ban công tác
- Phần thứ hai: Biểu cam kết về hàng hóa của Việt Nam trong WTO
- Phần thứ ba: Biểu cam kết về dịch vụ của Việt Nam trong WTO

Trong quá trình sưu tầm tài liệu và biên soạn chúng tôi đã cố gắng hết sức mình làm cho cuốn sách có tính hệ thống, đầy đủ, chính xác và được cập nhật nhanh nhất. Tuy nhiên, vì cuốn sách quá dày nên chúng tôi cung cấp các tài liệu chỉ bằng bản tiếng Việt, bản bằng tiếng Anh chúng tôi cung cấp cho bạn đọc dưới dạng một đĩa CD tặng kèm theo. Hy vọng cuốn sách làm một công cụ làm việc thực sự cần thiết cho các cơ quan đơn vị, doanh nghiệp và các cá nhân có liên quan.

Nhà xuất bản mong nhận được sự góp ý từ phía bạn đọc để cuốn sách được hoàn thiện hơn trong những lần xuất bản sau.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng quý bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI (WTO)

WT/ACC/VNM/48

Ngày 27/10/2006

(06-5205)

Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO

Nguyên bản: Tiếng Anh

VIỆT NAM GIA NHẬP WTO

Báo cáo của Ban Công tác về việc Việt Nam gia nhập WTO

Giới thiệu chung

1. Tháng 1 năm 1995, Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã nộp đơn gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (Tài liệu WT/L/1). Tại cuộc họp ngày 31/1/1995, Đại hội đồng đã thành lập một Ban Công tác để xem xét đơn của Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam xin gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) theo Điều XII của Hiệp định Marrakesh về thành lập WTO. Các điều khoản tham chiếu và tư cách thành viên của Ban Công tác được quy định trong tài liệu WT/ACC/VNM/1/Rev.23.

2. Ban Công tác đã họp vào các ngày 30-31/7/1998 và ngày 3/12/1998; 22-23/7/1999; 30/11/2000; 10/4/2002; 12/5/2003 và 10/12/2003; 15/6/2004 và 15/12/2004 dưới sự chủ tọa của Ngài Seung Ho (Hàn Quốc); ngày 15/9/2005; ngày 27/03/2006 và ngày 18/07/2006, ngày 9/10/2006 và ngày 26/10/2006 dưới sự chủ tọa của Ngài Eirik Glenne (Na-uy).

Các tài liệu đã cung cấp

3. Để có cơ sở cho việc thảo luận, Ban Công tác đã sử dụng bản Bị vong lục về Chế độ ngoại thương của Việt Nam (WT/ACC/VNM/2), các câu hỏi do các Thành viên đưa ra về chế độ ngoại thương của Việt Nam, cùng với các câu trả lời và các thông tin khác do các cơ quan chức năng của Việt Nam cung cấp (WT/ACC/VNM/3, Bản đính chính 1 và các Phụ lục 1, 2 và 3; WT/ACC/VNM/5 và Phụ lục 1; WT/ACC/VNM/6 và các Phụ lục 1 và 2; WT/ACC/VNM/7; WT/ACC/VNM/8; WT/ACC/VNM/9 và các Phụ lục 1 và 2; WT/ACC/VNM/10; WT/ACC/VNM/11 và các Bản sửa đổi 1, 2, 3, 4 và 5; WT/ACC/VNM/12; WT/ACC/VNM/13 và các Phụ lục 1 và 2; WT/ACC/VNM/14 và Phụ lục 1; WT/ACC/VNM/15 và các Phụ lục 1 và 2; WT/ACC/VNM/16; WT/ACC/VNM/18 và Bản sửa đổi 1; WT/ACC/VNM/19 và Bản sửa đổi 1; WT/ACC/VNM/20 và các Bản sửa đổi 1 và 2; WT/ACC/VNM/21 và các Bản sửa đổi 1 và 2; WT/ACC/VNM/22 và Bản sửa đổi 1; WT/ACC/VNM/23; WT/ACC/VNM/24 và các Bản sửa đổi 1 và 2; WT/ACC/VNM/25 và các Bản sửa đổi 1, 2 và 3; WT/ACC/VNM/29; WT/ACC/VNM/31 và các Bản sửa đổi 1 và 2; WT/ACC/VNM/32; WT/ACC/VNM/33 và Phụ lục 1; WT/ACC/VNM/34; WT/ACC/VNM/35; WT/ACC/VNM/36; WT/ACC/VNM/37; WT/ACC/VNM/38; WT/ACC/VNM/39; WT/ACC/VNM/40; WT/ACC/VNM/41; WT/ACC/VNM/42; WT/ACC/VNM/44; WT/ACC/VNM/46 và WT/ACC/VNM/47 và Phụ lục 1), bao gồm các văn bản quy phạm pháp luật và các tài liệu khác được liệt kê tại Phụ lục I.

Tuyên bố ban đầu

4. Đại diện của Việt Nam cho biết Việt Nam bắt đầu quá trình cải cách kinh tế kể theo chính sách "Đổi mới" từ năm 1986. Quá trình này tập trung vào cải cách cơ chế quản lý kinh tế theo định hướng thị trường; tái cơ cấu để xây dựng một nền kinh tế nhiều thành phần; cải cách hành chính, tiền tệ và tài chính; và phát triển quan hệ kinh tế đối ngoại. Với việc gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM) và Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Việt Nam đã và đang tham gia vào các tổ chức khu vực tuân thủ các nguyên tắc và quy định của WTO. Việc Việt Nam tham gia vào các thể chế này cũng đồng thời là bước chuẩn bị và hỗ trợ đáng kể cho tiến trình gia nhập WTO của Việt Nam.

5. Việt Nam nhận thức được vai trò to lớn và tầm quan trọng của WTO đối với sự phát triển của nền kinh tế toàn cầu cũng như đối với sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Việt Nam quyết

định xin gia nhập WTO nhằm mở rộng các mối quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư với các Thành viên khác, thể hiện quyết tâm cao để đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập với hệ thống thương mại thế giới. Nhận thức được việc trở thành Thành viên của WTO sẽ gắn liền với cả quyền lợi được hưởng lẫn nghĩa vụ phải thực hiện, Việt Nam cam kết lấy các nguyên tắc của WTO làm nền tảng cho các chính sách thương mại của mình. Việt Nam đã và đang tiến hành rà soát và sửa đổi luật pháp để từng bước phù hợp với các quy định và nguyên tắc của WTO.

6. Chính phủ đã thành lập Ủy ban Quốc gia về Hợp tác Kinh tế Quốc tế (NCIEC) mang tính chất liên bộ ngành, chịu trách nhiệm điều phối liên ngành về xây dựng chính sách và hợp tác kinh tế, đồng thời thành lập Đoàn đàm phán chính phủ về các vấn đề Kinh tế và Thương mại quốc tế bao gồm các quan chức cao cấp của nhiều bộ ngành. Việt Nam sẵn sàng đàm phán trên mọi lĩnh vực mà các Thành viên WTO quan tâm. Với lý do Việt Nam là một nước đang phát triển với thu nhập thấp và nợ nước ngoài cao, đại diện của Việt Nam hy vọng và tin tưởng rằng các Thành viên sẽ thông cảm và linh hoạt trong quá trình xây dựng các điều khoản và điều kiện để Việt Nam trở thành thành viên của WTO.

7. Các Thành viên của WTO nhiệt liệt hoan nghênh đơn xin gia nhập WTO của Việt Nam và cam kết sẽ ủng hộ Việt Nam trong tiến trình gia nhập. Các Thành viên đánh giá cao những cải cách quan trọng mà Việt Nam đã thực hiện và khuyến khích Việt Nam tiếp tục theo đuổi các chính sách minh bạch, tự do hóa và theo định hướng thị trường. Tiến trình hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam củng cố vững chắc những thành quả đạt được từ công cuộc cải cách kinh tế hiện tại. Một số Thành viên lưu ý rằng Việt Nam cần điều chỉnh chế độ thương mại và pháp luật hơn nữa để phù hợp với các yêu cầu của WTO, và mong muốn tích cực cộng tác với Việt Nam nhằm đạt được mục tiêu này.

8. Ban Công tác đã rà soát các chính sách kinh tế và chế độ ngoại thương của Việt Nam cùng với các điều khoản dự kiến của bản dự thảo Nghị định thư gia nhập WTO. Các quan điểm của các Thành viên Ban Công tác về những khía cạnh khác nhau của chế độ ngoại thương Việt Nam và về các điều khoản và điều kiện gia nhập WTO của Việt Nam được tóm lược từ đoạn 9 đến đoạn 526 dưới đây.

CHÍNH SÁCH KINH TẾ

Chính sách tài chính - tiền tệ

9. Đại diện của Việt Nam cho biết theo Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mục tiêu chính của chính sách tiền tệ của Việt Nam là ổn định giá trị đồng tiền của Việt Nam - đồng Việt Nam (VND), kiểm soát lạm phát và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Tín dụng được cung cấp cho các hoạt động khai thác tối đa tiềm năng của các thành phần kinh tế. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ như tái cấp vốn, dự trữ bắt buộc, lãi suất, tỷ giá hối đoái, các nghiệp vụ thị trường mở và các công cụ bổ sung khác để điều tiết lượng cung tiền. Ngân hàng Nhà nước đã áp dụng lãi suất tái chiết khấu thống nhất cho tất cả các ngân hàng thương mại từ năm 1999. Chính sách tín dụng tiếp tục được hoàn thiện nhằm đáp ứng hiệu quả các yêu cầu về tài chính để phục vụ tăng trưởng kinh tế, phù hợp với các mục tiêu của chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ. Cơ chế tín dụng được sửa đổi ngày càng thông thoáng nhằm tạo sân chơi bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức tín dụng và nâng cao chất lượng tín dụng.

10. Được hỏi về khoản nợ thương mại của các doanh nghiệp nhà nước, đại diện của Việt Nam cho biết năm 2004 các doanh nghiệp nhà nước còn nợ các ngân hàng thương mại Việt Nam 142,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,0% tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng và 42,8% tổng dư nợ của bốn ngân hàng thương mại nhà nước - ngân hàng thương mại nhà nước thứ năm của Việt Nam rất nhỏ và thường không được tính trong số liệu thống kê này. Tổng nợ xấu của các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước tại các ngân hàng thương mại nhà nước là 4,646 nghìn tỷ đồng vào tháng 12/2004, chiếm 3,67% tổng dư nợ của các ngân hàng này. Căn cứ vào Quyết định số 1627 ngày 31/12/2001 về Quy chế Cho vay của các Tổ chức Tín dụng, các tổ chức tài chính, kể cả các ngân hàng thương mại nhà nước, tự xây dựng các quy trình, thủ tục cho vay của mình dựa trên những tiêu chí khách quan như khả năng thanh toán, kế hoạch sản xuất và kinh doanh của khách hàng, cũng như dựa vào đánh giá tính khả thi và đánh giá hiệu quả dự án đầu tư. Các tổ chức tài chính xem xét và quyết định việc cho các doanh nghiệp nhà nước vay theo điều kiện thương mại. Các tổ chức này tự chịu trách nhiệm về các hoạt động tín dụng của mình. Năm 2004, hỗ trợ thông qua Quỹ Hỗ trợ Phát triển là 917,1 tỷ đồng, trong đó cho vay trung và dài hạn chiếm 504,3 tỷ, cho vay đầu tư ngắn hạn chiếm 3 tỷ và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư là 109,9 tỷ đồng. Đại diện của Việt Nam cung cấp số liệu thống kê về hỗ trợ thông qua Quỹ Hỗ trợ Phát triển, bao gồm cả thông tin về nợ xấu, trong Phụ lục 1 của tài liệu WT/ACC/VNM/39. Đại diện của Việt Nam cũng cho biết vấn đề nợ xấu của khu vực doanh nghiệp nhà nước được giải quyết thông qua quá trình cổ phần hóa và tái cơ cấu các doanh nghiệp nhà nước (xem phần "Tư nhân hóa và Cổ phần hóa" dưới đây).

11. Đại diện của Việt Nam cho biết kể từ năm 2001, một số biện pháp đã được thực hiện nhằm tái cơ cấu lại các ngân hàng thương mại nhà nước để tăng tính hiệu quả của các ngân hàng này. Chất lượng tài sản, các quy định và quy trình quản lý rủi ro đã được cải thiện; các khoản cho vay theo chính sách đã được tách khỏi các hoạt động tín dụng thương mại và được giao riêng cho các ngân hàng chính sách xã hội; các ngân hàng thương mại nhà nước được yêu cầu tự xây dựng cảm nang tín dụng của mình và bắt đầu áp dụng kể từ cuối năm 2004, đầu năm 2005; và hệ thống quản lý rủi ro tín dụng đã được áp dụng phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Bên cạnh đó, theo Luật về các Tổ chức Tín dụng, các tổ chức tín dụng và các ngân hàng thương mại nhà nước được yêu cầu áp dụng một hệ thống giám sát nội bộ và duy trì một Ban Kiểm tra chịu trách nhiệm giám sát các hoạt động tài chính và kế toán của mình, đảm bảo độ an toàn cho các hoạt động tài chính, và tiến hành kiểm toán định kỳ. Nhằm tăng cường tính ổn định của khu vực ngân hàng và tiến tới áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong hoạt động ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) cũng đã ban hành Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 ban hành Quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng. Theo Quyết định này, nợ được phân thành năm loại. Loại thứ nhất, "nợ đủ tiêu chuẩn" có tỷ lệ trích lập dự phòng là 0%, loại thứ hai, "nợ cần chú ý" có tỷ lệ trích lập dự phòng là 5%, loại thứ ba, "nợ dưới tiêu chuẩn" có tỷ lệ trích lập dự phòng là 20%, loại thứ 4, "nợ đáng ngờ" có tỷ lệ trích lập dự phòng là 50%, và loại thứ năm, "nợ có khả năng mất vốn" có tỷ lệ trích lập dự phòng là 100%. Loại 3, 4 và 5 được coi là nợ xấu. Các tổ chức tín dụng được phép sử dụng dự phòng để xóa nợ hoặc đưa ra hạch toán ngoại bảng trong trường hợp khách hàng là tổ chức hoặc doanh nghiệp phá sản hoặc giải thể, khách hàng bị chết hoặc mất tích, và trong trường hợp nợ thuộc loại thứ năm. Bên cạnh đó, các tổ chức tín dụng được yêu cầu giám sát chặt chẽ việc thu hồi nợ và tái cơ cấu nợ xấu.

12. Nhằm tiếp tục cải thiện tính hiệu quả trong hoạt động của các ngân hàng thương mại nhà nước, Ngân hàng Nhà nước dự kiến từ nay đến 2010 sẽ cổ phần hóa hầu hết các ngân hàng thương mại nhà nước. Theo kế hoạch của Chính phủ, năm 2006, sẽ có hai ngân hàng thương mại nhà nước được cổ phần hóa (xem chi tiết ở đoạn 83). Ngân hàng Nhà nước vẫn sẽ tiếp tục chịu trách nhiệm quản lý nhà nước, giám sát và thanh tra hoạt động của các ngân hàng thương mại nhà nước và các tổ chức tín dụng.

13. Đại diện của Việt Nam cho biết bội chi ngân sách được coi là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lạm phát trong những năm 1980. Chính phủ chủ trương giữ mức bội chi ngân sách (theo định nghĩa của IMF) tối đa không quá 3% GDP, so với mức bội chi trung bình hàng năm vào khoảng 8% GDP trong những năm 1980. Bội chi ngân sách thực tế ở mức 1,3% GDP năm 1999, 2,7% GDP năm 2000, 2,9% GDP năm 2001, 2,3% GDP năm 2002 và 2,1% GDP năm 2003. Chính phủ Việt Nam đồng thời chủ trương duy trì thặng dư của các khoản thu từ nội bộ nền kinh tế so với các khoản chi thường xuyên ở mức 4,5% GDP để cho đầu tư phát triển. Tỷ lệ này năm 1999 đạt 5,1% GDP, năm 2000 đạt 5,2% GDP, năm 2001 đạt 3,9% GDP, năm 2002 đạt 5,8% GDP và năm 2003 đạt 5,1% GDP. Trả lời câu hỏi về tác động của các khoản cho vay theo chỉ định và các chương trình trợ cấp khác đối với bội chi ngân sách, đại diện của Việt Nam cho biết các chương trình trợ cấp của Việt Nam có giá trị không lớn và có tác động không đáng kể đến bội chi ngân sách.

14. Giai đoạn đầu tiên của chương trình cải cách thuế đã góp phần nâng tổng mức thu thuế từ 13,1% GDP năm 1991 lên 22,6% năm 1995. Giai đoạn hai của chương trình tập trung vào việc hợp lý hóa cơ cấu thuế suất, không phân biệt đối xử, mở rộng cơ sở tính thuế, cải cách quản lý hành chính về thuế và áp dụng thuế giá trị gia tăng (VAT) để thay thế thuế doanh thu. Các loại thuế chính được áp dụng gồm: Thuế thu nhập doanh nghiệp, Thuế sử dụng đất nông nghiệp, Thuế chuyển quyền sử dụng đất, Thuế tài nguyên, Thuế nhà đất, Thuế thu nhập (cá nhân), Thuế VAT, Thuế tiêu thụ đặc biệt, và Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Ngoài ra, Chính phủ còn thu một số khoản khác như tiền thuê đất, mặt nước, thuế sát sinh (đã được xóa bỏ năm 1999), thuế môn bài, lệ phí đăng ký tài sản trước bạ và phí giao thông. Tổng doanh thu thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác đạt 22,1% GDP năm 2002 và 21,9% năm 2003.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (sửa đổi) được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2003 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2004, thay thế cho Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ban hành ngày 10/05/1997. Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (sửa đổi) quy định thuế suất chung là 28% và các mức thuế suất ưu đãi là 10%, 15% và 20% và quy định một nhóm tiêu chí thống nhất áp dụng chung cho cả doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng đã bãi bỏ quy định hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho số thu nhập tái đầu tư, thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài quy định tại Điều 42 và 43 của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Thuế Sử dụng đất Nông nghiệp được áp dụng từ ngày 1/1/1994 đối với tất cả các cá nhân và tổ chức sử dụng đất vào sản xuất nông nghiệp. Hộ sử dụng đất nông nghiệp vượt quá hạn mức diện tích theo quy định còn phải nộp thuế bổ sung tương đương với 20% thuế suất cơ bản. Thuế nhà đất đánh vào nhà ở, đất ở và các công trình xây dựng. Tuy nhiên, hiện nay tạm thời chưa thu thuế nhà. Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (sửa đổi) đã bãi bỏ quy định về thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với cơ sở kinh doanh quy định tại Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất. Theo Luật sửa đổi này, thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất

của cơ sở kinh doanh phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (sửa đổi), trong khi thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất không sử dụng vào mục đích kinh doanh của cá nhân phải chịu thuế thu nhập cá nhân theo luật định. Luật Sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Thuế chuyển quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2000, quy định thuế suất thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản là 2%, và thuế suất thuế chuyển quyền sử dụng đất đối với đất ở, đất xây dựng công trình và các loại đất khác là 4%. Thuế Tài nguyên được áp dụng theo Pháp lệnh Thuế Tài nguyên (sửa đổi) ban hành ngày 30/3/1990, có hiệu lực kể từ ngày 1/6/1998. Pháp lệnh này quy định thuế suất từ 1-8% đối với các khoáng sản kim loại, than và đá quý; 0-25% đối với dầu mỏ và khí đốt; 1-5% đối với các khoáng sản phi kim loại; 1-10% đối với thủy sản tự nhiên; 1-40% đối với sản phẩm của rừng tự nhiên; 0-10% đối với nước thiên nhiên; 10-20% đối với yến sào; và 0-10 % đối với các tài nguyên khác. Các tiêu chí để xác định mức thuế suất áp dụng được quy định tại Thông tư số 153/1998/TT-BTC ngày 26/11/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định Chính phủ số 68/1998/NĐ-CP ngày 3/9/1998. Theo Điểm 3, Mục II của Thông tư, thuế suất được điều chỉnh định kỳ căn cứ vào loại tài nguyên, mức độ khan hiếm và giá trị kinh tế, khả năng tái sinh của tài nguyên, công dụng và điều kiện khai thác. Thuế Tài nguyên được áp dụng đối với tất cả các loại dự án, trừ trường hợp bên Việt Nam tham gia doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài góp vốn pháp định bằng các nguồn tài nguyên.

16. Văn bản quy phạm pháp luật về thuế thu nhập cá nhân - Pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao ban hành ngày 27/12/1990, được sửa đổi lần sau cùng là ngày 24/03/2004 (Pháp lệnh số 14/2004) - phân biệt giữa công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài. Pháp lệnh này đã liên tiếp được sửa đổi nhằm từng bước thu hẹp khoảng cách giữa thuế suất áp dụng đối với công dân Việt Nam ban đầu được quy định từ 0-60% với mức thu nhập khởi điểm chịu thuế là trên 1,2 triệu đồng và thuế suất áp dụng đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam và công dân Việt Nam lao động, công tác ở nước ngoài ban đầu được quy định từ 0-50% với mức thu nhập khởi điểm chịu thuế là trên 5 triệu đồng. Theo quy định tại Pháp lệnh mới, công dân Việt Nam và người nước ngoài cư trú tại Việt Nam chịu cùng một khung thuế suất, từ 0-40%, nhưng các mức khởi điểm chịu thuế thu nhập cá nhân khác nhau. Tuy nhiên, mức khởi điểm thu nhập hàng tháng chịu thuế đối với công dân Việt Nam đã được nâng lên trên 5 triệu đồng để thu hẹp khoảng cách với mức khởi điểm thu nhập của người nước ngoài cư trú tại Việt Nam. Mức khởi điểm thu nhập hàng tháng chịu thuế đối với người nước ngoài vẫn không thay đổi kể từ 30/6/1999 và là trên 8 triệu đồng. Đại diện của Việt Nam xác nhận rằng các quy định mới về thuế thu nhập sẽ không được áp dụng hồi tố.

17. Một Thành viên lo ngại về thuế suất thuế thu nhập cá nhân quá cao của Việt Nam và cho rằng đây là một yếu tố quan trọng làm hạn chế thu hút đầu tư. Đại diện của Việt Nam trả lời rằng các quy định hiện tại ưu đãi người nước ngoài hơn người Việt Nam và do vậy tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, hệ thống thuế của Việt Nam đang được rà soát lại. Luật Thuế thu nhập cá nhân mới thay thế cho Pháp lệnh về Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao dự kiến sẽ được trình lên Quốc hội vào năm 2007. Luật mới sẽ quy định một hệ thống thuế chung, mở rộng phạm vi áp dụng của thuế thu nhập cá nhân và sẽ làm rõ hơn khái niệm về người cư trú và phi cư trú phù hợp với các quy định quốc tế. Mục đích của việc này là nhằm khuyến khích đối tượng nộp thuế trên cơ sở phù hợp với các quy tắc và thống lệ quốc tế.